

**PHỤ LỤC: HỆ SỐ PHÂN BỐ VỐN CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 203**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Hệ số phân bổ cho các xã, phường		
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô diện tích (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(5)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>570.00</b>	<b>470.00</b>	<b>50.0</b>	<b>50.0</b>
1	Xã Mù Cang Chải	7.00	6.00	0.44	0.55
2	Xã Púng Luông	7.51	6.00	0.56	0.96
3	Xã Tú Lệ	6.81	6.00	0.38	0.44
4	Xã Sơn Lương	6.81	6.00	0.35	0.47
5	Xã Mường Khương	7.35	6.00	0.71	0.64
6	Xã Si Ma Cai	7.09	6.00	0.68	0.41
7	Xã Hạnh Phúc	7.14	6.00	0.41	0.73
8	Xã Trạm Tấu	7.23	6.00	0.34	0.90
9	Xã Phong Hải	6.94	6.00	0.48	0.46
10	Xã Phúc Lợi	7.02	6.00	0.42	0.61
11	Xã Trịnh Tường	6.91	6.00	0.36	0.55
12	Xã Y Tý	6.79	6.00	0.31	0.48
13	Xã Dền Sáng	6.92	6.00	0.36	0.56
14	Xã Cốc San	6.53	6.00	0.31	0.22

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Hệ số phân bổ cho các xã, phường		
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô diện tích (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)
15	Xã Pha Long	6.82	6.00	0.42	0.40
16	Xã Cao Sơn	7.03	6.00	0.41	0.62
17	Xã Sín Chéng	6.72	6.00	0.39	0.33
18	Xã Lùng Phình	6.72	6.00	0.34	0.38
19	Xã Bảo Nhai	7.08	6.00	0.49	0.59
20	Xã Nghĩa Đô	7.01	6.00	0.41	0.60
21	Xã Xuân Hòa	6.79	6.00	0.38	0.41
22	Xã Thượng Hà	6.96	6.00	0.41	0.54
23	Xã Tả Van	7.12	6.00	0.54	0.58
24	Xã Võ Lao	7.10	6.00	0.53	0.58
25	Xã Lâm Thượng	6.98	6.00	0.50	0.48
26	Xã Phình Hồ	7.17	6.00	0.31	0.85
27	Xã A Mú Sung	6.57	6.00	0.17	0.39
28	Xã Bản Xèo	6.55	6.00	0.25	0.30
29	Xã Mường Hum	7.01	6.00	0.21	0.80
30	Xã Tả Củ Tỷ	6.45	6.00	0.19	0.26
31	Xã Bản Liên	6.42	6.00	0.13	0.29
32	Xã Cốc Lâu	6.76	6.00	0.25	0.51
33	Xã Phúc Khánh	6.68	6.00	0.25	0.43
34	Xã Ngũ Chi Sơn	6.53	6.00	0.22	0.31
35	Xã Tả Phìn	6.56	6.00	0.29	0.27
36	Xã Nậm Chày	6.70	6.00	0.16	0.54

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Hệ số phân bổ cho các xã, phường		
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô diện tích (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)
37	Xã Nậm Xé	6.69	6.00	0.04	0.64
38	Xã Chiềng Ken	6.99	6.00	0.27	0.72
39	Xã Dương Quỳ	6.86	6.00	0.27	0.59
40	Xã Minh Lương	7.05	6.00	0.27	0.78
41	Xã Mỏ Vàng	6.90	6.00	0.27	0.63
42	Xã Nậm Có	7.05	6.00	0.28	0.76
43	Xã Khao Mang	6.72	6.00	0.27	0.45
44	Xã Lao Chải	6.89	6.00	0.29	0.60
45	Xã Chế Tạo	6.96	6.00	0.08	0.88
46	Xã Tà Xi Láng	6.40	6.00	0.07	0.33
47	Xã Cát Thịnh	6.92	6.00	0.29	0.64
48	Xã Mậu A	5.64	4.00	1.10	0.55
49	Xã Bảo Thắng	5.51	4.00	0.91	0.61
50	Xã Bảo Hà	5.88	4.00	0.97	0.92
51	Xã Thác Bà	5.50	4.00	0.96	0.54
52	Xã Bát Xát	5.52	4.00	0.80	0.71
53	Xã Bắc Hà	5.55	4.00	0.87	0.68
54	Xã Gia Phú	5.17	4.00	0.78	0.39
55	Xã Xuân Quang	5.28	4.00	0.76	0.52
56	Xã Bảo Yên	5.08	4.00	0.63	0.45
57	Xã Văn Bàn	5.30	4.00	0.71	0.59
58	Xã Lục Yên	5.09	4.00	0.79	0.30

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Hệ số phân bổ cho các xã, phường		
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô diện tích (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)
59	Xã Mường Lai	5.18	4.00	0.64	0.54
60	Xã Đông Công	5.16	4.00	0.61	0.55
61	Xã Xuân Ái	5.14	4.00	0.67	0.47
62	Xã Trấn Yên	5.25	4.00	0.83	0.42
63	Xã Văn Chấn	5.13	4.00	0.60	0.53
64	Xã Yên Bình	5.38	4.00	0.81	0.57
65	Xã Bảo Ái	5.28	4.00	0.66	0.62
66	Xã Hợp Thành	4.80	4.00	0.36	0.44
67	Xã Tăng Loỏng	5.05	4.00	0.58	0.47
68	Xã Tân Lĩnh	5.08	4.00	0.53	0.56
69	Xã Khánh Hòa	5.05	4.00	0.48	0.56
70	Xã Lâm Giang	5.13	4.00	0.45	0.68
71	Xã Châu Quế	4.97	4.00	0.36	0.61
72	Xã Tân Hợp	5.08	4.00	0.33	0.76
73	Xã Quy Mông	5.01	4.00	0.45	0.56
74	Xã Lương Thịnh	4.70	4.00	0.34	0.36
75	Xã Hưng Khánh	4.85	4.00	0.39	0.46
76	Xã Gia Hội	5.22	4.00	0.42	0.80
77	Xã Liên Sơn	4.48	4.00	0.39	0.09
78	Xã Chấn Thịnh	4.99	4.00	0.53	0.45
79	Xã Thượng Bằng La	4.85	4.00	0.43	0.42
80	Xã Nghĩa Tâm	5.03	4.00	0.52	0.50

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Hệ số phân bổ cho các xã, phường		
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số theo quy mô diện tích (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)
81	Xã Cẩm Nhân	5.04	4.00	0.47	0.57
82	Xã Yên Thành	4.98	4.00	0.45	0.53
83	Xã Khánh Yên	5.07	4.00	0.42	0.65
84	Xã Việt Hồng	4.68	4.00	0.30	0.38
85	Xã Bản Lầu	5.02	4.00	0.55	0.47
86	Xã Mường Bo	4.81	4.00	0.25	0.56
87	Xã Bản Hồ	4.86	4.00	0.23	0.63
88	Xã Phong Dụ Hạ	4.75	4.00	0.23	0.52
89	Xã Phong Dụ Thượng	4.93	4.00	0.19	0.74
90	Phường Yên Bái	4.06	2.00	2.00	0.06
91	Phường Lào Cai	4.45	2.00	2.18	0.27
92	Phường Cam Đường	3.98	2.00	1.75	0.23
93	Phường Văn Phú	2.94	2.00	0.75	0.19
94	Phường Âu Lâu	2.88	2.00	0.64	0.25
95	Phường Trung Tâm	2.90	2.00	0.74	0.16
96	Phường Cầu Thia	2.84	2.00	0.72	0.12
97	Phường Sa Pa	2.92	2.00	0.70	0.23
98	Phường Nam Cường	2.70	2.00	0.52	0.17
99	Phường Nghĩa Lộ	2.66	2.00	0.55	0.11











**PHỤ LỤC: TỔNG HỢP HỆ SỐ PHÂN BỐ VỐN CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 202**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường						
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số phân bổ theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)				Hệ số phân bổ theo (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	
				Dân số (theo .... của)	Tiêu chí	Hệ số	Hệ số theo quy mô dân số	Diện tích (theo .... của)	Tiêu chí
(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(10)	(11)	(12)	(5)	(6)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>570.00</b>	<b>470.00</b>	<b>1,656,591</b>	Từ 1 triệu đến dưới 2 triệu người	<b>50</b>	<b>50.00</b>	<b>13,255.05</b>	Từ 10.000 km <sup>2</sup> đến dưới 15.000 km <sup>2</sup>
1	Xã Mù Cang Chải	7.00	6.00	14,707		50	0.44	147.03	
2	Xã Púng Luông	7.51	6.00	18,459		50	0.56	253.24	
3	Xã Tú Lệ	6.81	6.00	12,575		50	0.38	115.35	
4	Xã Sơn Lương	6.81	6.00	11,484		50	0.35	123.77	
5	Xã Mường Khương	7.35	6.00	23,541		50	0.71	169.21	
6	Xã Si Ma Cai	7.09	6.00	22,437		50	0.68	109.00	
7	Xã Hạnh Phúc	7.14	6.00	13,670		50	0.41	193.85	

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường						
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số phân bổ theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)				Hệ số phân bổ theo (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	
				Dân số (theo .... của)	Tiêu chí	Hệ số	Hệ số theo quy mô dân số	Diện tích (theo .... của)	Tiêu chí
8	Xã Trạm Tấu	7.23	6.00	11,126		50	0.34	238.29	
9	Xã Phong Hải	6.94	6.00	15,924		50	0.48	120.95	
10	Xã Phúc Lợi	7.02	6.00	13,792		50	0.42	160.71	
11	Xã Trịnh Tường	6.91	6.00	11,843		50	0.36	146.71	
12	Xã Y Tý	6.79	6.00	10,317		50	0.31	127.58	
13	Xã Dền Sáng	6.92	6.00	11,893		50	0.36	148.23	
14	Xã Cốc San	6.53	6.00	10,305		50	0.31	57.19	
15	Xã Pha Long	6.82	6.00	13,840		50	0.42	105.56	
16	Xã Cao Sơn	7.03	6.00	13,599		50	0.41	164.56	
17	Xã Sín Chéng	6.72	6.00	12,902		50	0.39	88.05	
18	Xã Lùng Phình	6.72	6.00	11,275		50	0.34	101.01	
19	Xã Bảo Nhai	7.08	6.00	16,325		50	0.49	156.01	
20	Xã Nghĩa Đô	7.01	6.00	13,632		50	0.41	159.37	
21	Xã Xuân Hòa	6.79	6.00	12,568		50	0.38	107.78	
22	Xã Thượng Hà	6.96	6.00	13,694		50	0.41	143.84	
23	Xã Tả Van	7.12	6.00	17,851		50	0.54	153.64	
24	Xã Võ Lao	7.10	6.00	17,424		50	0.53	152.83	

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường						
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số phân bổ theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)				Hệ số phân bổ theo (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	
				Dân số (theo .... của)	Tiêu chí	Hệ số	Hệ số theo quy mô dân số	Diện tích (theo .... của)	Tiêu chí
25	Xã Lâm Thượng	6.98	6.00	16,452		50	0.50	127.99	
26	Xã Phình Hồ	7.17	6.00	10,414		50	0.31	226.02	
27	Xã A Mú Sung	6.57	6.00	5,737		50	0.17	104.45	
28	Xã Bản Xèo	6.55	6.00	8,273		50	0.25	78.34	
29	Xã Mường Hum	7.01	6.00	6,834		50	0.21	212.80	
30	Xã Tả Củ Tỷ	6.45	6.00	6,285		50	0.19	69.29	
31	Xã Bản Liên	6.42	6.00	4,258		50	0.13	76.69	
32	Xã Cốc Lầu	6.76	6.00	8,118		50	0.25	135.81	
33	Xã Phúc Khánh	6.68	6.00	8,144		50	0.25	114.04	
34	Xã Ngũ Chỉ Sơn	6.53	6.00	7,228		50	0.22	82.77	
35	Xã Tả Phìn	6.56	6.00	9,511		50	0.29	72.28	
36	Xã Nậm Chày	6.70	6.00	5,459		50	0.16	142.14	
37	Xã Nậm Xé	6.69	6.00	1,353		50	0.04	170.94	
38	Xã Chiềng Ken	6.99	6.00	9,031		50	0.27	191.25	
39	Xã Dương Quý	6.86	6.00	8,843		50	0.27	157.11	
40	Xã Minh Lương	7.05	6.00	8,873		50	0.27	206.58	
41	Xã Mỏ Vàng	6.90	6.00	8,907		50	0.27	167.55	

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường						
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số phân bổ theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)				Hệ số phân bổ theo (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	
				Dân số (theo .... của)	Tiêu chí	Hệ số	Hệ số theo quy mô dân số	Diện tích (theo .... của)	Tiêu chí
42	Xã Nậm Có	7.05	6.00	9,422		50	0.28	201.75	
43	Xã Khao Mang	6.72	6.00	8,890		50	0.27	120.03	
44	Xã Lao Chải	6.89	6.00	9,593		50	0.29	157.99	
45	Xã Chế Tạo	6.96	6.00	2,594		50	0.08	234.44	
46	Xã Tà Xi Láng	6.40	6.00	2,204		50	0.07	88.54	
47	Xã Cát Thịnh	6.92	6.00	9,497		50	0.29	169.12	
48	Xã Mậu A	5.64	4.00	36,435		50	1.10	144.52	
49	Xã Bảo Thắng	5.51	4.00	30,070		50	0.91	160.44	
50	Xã Bảo Hà	5.88	4.00	31,996		50	0.97	243.00	
51	Xã Thác Bà	5.50	4.00	31,833		50	0.96	142.54	
52	Xã Bát Xát	5.52	4.00	26,628		50	0.80	189.54	
53	Xã Bắc Hà	5.55	4.00	28,796		50	0.87	179.72	
54	Xã Gia Phú	5.17	4.00	25,847		50	0.78	102.33	
55	Xã Xuân Quang	5.28	4.00	25,089		50	0.76	137.71	
56	Xã Bảo Yên	5.08	4.00	20,853		50	0.63	119.15	
57	Xã Văn Bàn	5.30	4.00	23,601		50	0.71	156.75	
58	Xã Lục Yên	5.09	4.00	26,273		50	0.79	79.93	

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường						
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số phân bổ theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)				Hệ số phân bổ theo (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	
				Dân số (theo .... của)	Tiêu chí	Hệ số	Hệ số theo quy mô dân số	Diện tích (theo .... của)	Tiêu chí
59	Xã Mường Lai	5.18	4.00	21,216		50	0.64	143.84	
60	Xã Đông Công	5.16	4.00	20,077		50	0.61	146.30	
61	Xã Xuân Ái	5.14	4.00	22,282		50	0.67	123.93	
62	Xã Trấn Yên	5.25	4.00	27,446		50	0.83	110.72	
63	Xã Văn Chấn	5.13	4.00	20,014		50	0.60	140.25	
64	Xã Yên Bình	5.38	4.00	26,870		50	0.81	150.83	
65	Xã Bảo Ái	5.28	4.00	21,835		50	0.66	163.41	
66	Xã Hợp Thành	4.80	4.00	11,850		50	0.36	116.31	
67	Xã Tăng Loỏng	5.05	4.00	19,064		50	0.58	125.78	
68	Xã Tân Lĩnh	5.08	4.00	17,425		50	0.53	147.35	
69	Xã Khánh Hòa	5.05	4.00	15,969		50	0.48	149.76	
70	Xã Lâm Giang	5.13	4.00	15,038		50	0.45	179.48	
71	Xã Châu Quế	4.97	4.00	11,862		50	0.36	162.32	
72	Xã Tân Hợp	5.08	4.00	10,796		50	0.33	200.45	
73	Xã Quy Mông	5.01	4.00	14,948		50	0.45	149.17	
74	Xã Lương Thịnh	4.70	4.00	11,316		50	0.34	94.21	
75	Xã Hưng Khánh	4.85	4.00	12,972		50	0.39	122.18	

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường						
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số phân bổ theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)				Hệ số phân bổ theo (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	
				Dân số (theo .... của)	Tiêu chí	Hệ số	Hệ số theo quy mô dân số	Diện tích (theo .... của)	Tiêu chí
76	Xã Gia Hội	5.22	4.00	13,899		50	0.42	213.26	
77	Xã Liên Sơn	4.48	4.00	12,815		50	0.39	23.58	
78	Xã Chân Thịnh	4.99	4.00	17,603		50	0.53	120.53	
79	Xã Thượng Bằng La	4.85	4.00	14,352		50	0.43	111.61	
80	Xã Nghĩa Tâm	5.03	4.00	17,382		50	0.52	133.10	
81	Xã Cẩm Nhân	5.04	4.00	15,457		50	0.47	151.77	
82	Xã Yên Thành	4.98	4.00	14,766		50	0.45	141.32	
83	Xã Khánh Yên	5.07	4.00	13,755		50	0.42	173.58	
84	Xã Việt Hồng	4.68	4.00	9,873		50	0.30	101.37	
85	Xã Bản Lâu	5.02	4.00	18,206		50	0.55	125.28	
86	Xã Mường Bo	4.81	4.00	8,204		50	0.25	148.30	
87	Xã Bản Hồ	4.86	4.00	7,640		50	0.23	166.33	
88	Xã Phong Dụ Hạ	4.75	4.00	7,669		50	0.23	138.40	
89	Xã Phong Dụ Thượng	4.93	4.00	6,327		50	0.19	195.21	
90	Phường Yên Bái	4.06	2.00	66,270		50	2.00	16.92	
91	Phường Lào Cai	4.45	2.00	72,245		50	2.18	72.31	

Stt	Tên xã, phường	Tổng số	Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường						
			Hệ số theo đối tượng (theo điểm a, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	Hệ số phân bổ theo quy mô dân số (theo điểm c, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)				Hệ số phân bổ theo (theo điểm d, khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)	
				Dân số (theo .... của)	Tiêu chí	Hệ số	Hệ số theo quy mô dân số	Diện tích (theo .... của)	Tiêu chí
92	Phường Cam Đường	3.98	2.00	58,004		50	1.75	59.98	
93	Phường Văn Phú	2.94	2.00	24,746		50	0.75	51.45	
94	Phường Âu Lâu	2.88	2.00	21,047		50	0.64	66.17	
95	Phường Trung Tâm	2.90	2.00	24,471		50	0.74	43.15	
96	Phường Cầu Thia	2.84	2.00	23,693		50	0.72	31.84	
97	Phường Sa Pa	2.92	2.00	23,044		50	0.70	60.02	
98	Phường Nam Cường	2.70	2.00	17,337		50	0.52	46.09	
99	Phường Nghĩa Lộ	2.66	2.00	18,282		50	0.55	29.88	

<b>quy mô diện tích</b> Điều 5 Quyết định số (Đ-TTg)		<b>Ghi chú</b>
<b>Hệ số</b>	<b>Hệ số theo quy mô diện tích</b>	
<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(13)</i>
<b>50</b>	<b>50.00</b>	
50	0.55	
50	0.96	
50	0.44	
50	0.47	
50	0.64	
50	0.41	
50	0.73	

		<b>Ghi chú</b>
<b>quy mô diện tích</b> Điều 5 Quyết định số (Đ-TTg)		
<b>Hệ số</b>	<b>Hệ số theo quy mô diện tích</b>	
50	0.90	
50	0.46	
50	0.61	
50	0.55	
50	0.48	
50	0.56	
50	0.22	
50	0.40	
50	0.62	
50	0.33	
50	0.38	
50	0.59	
50	0.60	
50	0.41	
50	0.54	
50	0.58	
50	0.58	

		<b>Ghi chú</b>
<b>quy mô diện tích</b> Điều 5 Quyết định số (Đ-TTg)		
<b>Hệ số</b>	<b>Hệ số theo quy mô diện tích</b>	
50	0.48	
50	0.85	
50	0.39	
50	0.30	
50	0.80	
50	0.26	
50	0.29	
50	0.51	
50	0.43	
50	0.31	
50	0.27	
50	0.54	
50	0.64	
50	0.72	
50	0.59	
50	0.78	
50	0.63	

		<b>Ghi chú</b>
<b>quy mô diện tích</b> Điều 5 Quyết định số (Đ-TTg)		
<b>Hệ số</b>	<b>Hệ số theo quy mô diện tích</b>	
50	0.76	
50	0.45	
50	0.60	
50	0.88	
50	0.33	
50	0.64	
50	0.55	
50	0.61	
50	0.92	
50	0.54	
50	0.71	
50	0.68	
50	0.39	
50	0.52	
50	0.45	
50	0.59	
50	0.30	

		<b>Ghi chú</b>
<b>quy mô diện tích</b> Điều 5 Quyết định số (Đ-TTg)		
<b>Hệ số</b>	<b>Hệ số theo quy mô diện tích</b>	
50	0.54	
50	0.55	
50	0.47	
50	0.42	
50	0.53	
50	0.57	
50	0.62	
50	0.44	
50	0.47	
50	0.56	
50	0.56	
50	0.68	
50	0.61	
50	0.76	
50	0.56	
50	0.36	
50	0.46	

		<b>Ghi chú</b>
<b>quy mô diện tích</b> Điều 5 Quyết định số (Đ-TTg)		
<b>Hệ số</b>	<b>Hệ số theo quy mô diện tích</b>	
50	0.80	
50	0.09	
50	0.45	
50	0.42	
50	0.50	
50	0.57	
50	0.53	
50	0.65	
50	0.38	
50	0.47	
50	0.56	
50	0.63	
50	0.52	
50	0.74	
50	0.06	
50	0.27	

quy mô diện tích Điều 5 Quyết định số (Đ-TTg)		Ghi chú
Hệ số	Hệ số theo quy mô diện tích	
50	0.23	
50	0.19	
50	0.25	
50	0.16	
50	0.12	
50	0.23	
50	0.17	
50	0.11	